CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CỔ PHẦN TÍN VIỆT
Số: 2086/2026/VietCredit-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

TỜ TRÌNH
THÔNG QUA SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty Tài chính Tổng hợp cổ phần Tín Việt

- *Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 2085/2026/VietCredit-NQ ngày 25/11/2026 của Hội đồng quản trị về việc Thông qua chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026;*

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (Công ty), với các nội dung như sau:

I. Cơ sở trình ĐHĐCĐ thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Xuất phát từ nhu cầu quản trị, Công ty có nhu cầu thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Tổng Giám đốc sang Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty đối với các nội dung có liên quan đến việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật như nêu trên là cần thiết để đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, HĐQT cũng đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác tại Điều lệ Công ty (chi tiết theo Phụ lục đính kèm Tờ trình này) để đảm bảo quy định cụ thể hơn đối với các nội dung này theo quy định của pháp luật.

II. Nội dung trình ĐHĐCĐ thông qua

Với cơ sở nêu trên, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt, cụ thể như sau:

1) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt theo nội dung chi tiết tại Phụ lục và toàn văn dự thảo Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt đính kèm Tờ trình này;

2) Giao HĐQT tổ chức/chỉ đạo thực hiện các thủ tục cần thiết để ban hành Điều lệ Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt sau khi được ĐHĐCĐ thông qua việc sửa đổi, bổ sung.

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;
- Lưu: Văn thư, Vp HĐQT.

M.S.D.N: 0102766770 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT
Ký ngày: 26/11/2026 16:25:58

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT

Ghi chú:

- *Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi.*
- *Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục "Điều lệ hiện hành" là các dòng chữ thể hiện dưới dạng **bôi đậm, gạch chân.***
- *Các nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung tại mục "Dự thảo Điều lệ mới" là phần **bôi đậm.***
- *Một số điều chỉnh về hình thức, bao gồm việc thay đổi số thứ tự các khoản, mục do bổ sung hoặc lược bỏ nội dung, không được liệt kê chi tiết trong Bảng phụ lục so sánh sửa đổi Điều lệ này.*

STT	Điều lệ hiện hành		Dự thảo Điều lệ mới		Lý do sửa đổi
	Điều khoản	Nội dung	Điều khoản	Nội dung	
1	Khoản 1, Điều 3	Công ty có một (01) Người đại diện theo pháp luật là **Tổng Giám đốc**	Khoản 1, Điều 3	Công ty có một (01) Người đại diện theo pháp luật là **Chủ tịch Hội đồng quản trị**	Điều chỉnh theo nhu cầu thay đổi người được xác định là Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Tổng Giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2	Khoản 4, Điều 3	Trường hợp khuyết chức danh **Tổng Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật trong thời gian Công ty khuyết chức danh Tổng Giám đốc**.	Khoản 4, Điều 3	Trường hợp khuyết chức danh **Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không thể thực hiện quyền, nghĩa vụ trong các trường hợp theo quy định pháp luật thì Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của của Công ty.**	Điều chỉnh theo nhu cầu thay đổi người được xác định là Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Tổng Giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị.
3	Khoản 5, Điều 3	Người đại diện theo pháp luật thực hiện các quyền và nghĩa vụ của	Khoản 5, Điều 3	Người đại diện theo pháp luật thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, **nghị quyết/quyết**	Bổ sung làm rõ trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật.

STT	Điều lệ hiện hành		Dự thảo Điều lệ mới		Lý do sửa đổi
	Điều khoản	Nội dung	Điều khoản	Nội dung	
		mình theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.		**định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị** và quy định nội bộ **có liên quan của** Công ty.	
4	Khoản 7, Điều 3	Không có quy định	Khoản 7, Điều 3	Bổ sung Khoản 7, Điều 3: **7. Không phụ thuộc vào quy định nêu trên, Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền cho Tổng Giám đốc, Người quản lý, Người điều hành hoặc cá nhân khác phù hợp với quy định của pháp luật để nhân danh Công ty thực hiện một hoặc một số giao dịch, công việc hoặc nhóm công việc cụ thể. Việc ủy quyền không làm thay đổi thẩm quyền quyết định đã được phân định cho Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cấp có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.**	Bổ sung làm rõ quyền của Người đại diện theo pháp luật.
5	Điểm a, Khoản 1, Điều 19	TỔNG CÔNG TY **CÔNG NGHIỆP** XI MĂNG VIỆT NAM Địa chỉ: 228 Lê Duẩn – **Đống Đa** – Hà Nội	Điểm a, Khoản 1, Điều 19	TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM Địa chỉ: 228 Lê Duẩn - **phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám**, Hà Nội	Điều chỉnh để cập nhật thông tin cổ đông sáng lập.
6	Điểm b, Khoản 1, Điều 19	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm - Hà Nội	Điểm b, Khoản 1, Điều 19	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – **phường** Hoàn Kiếm - Hà Nội	Điều chỉnh để cập nhật thông tin cổ đông sáng lập.

STT	Điều lệ hiện hành		Dự thảo Điều lệ mới		Lý do sửa đổi
	Điều khoản	Nội dung	Điều khoản	Nội dung	
7	Điểm c, Khoản 1, Điều 19	TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM Địa chỉ: 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội	Điểm c, Khoản 1, Điều 19	TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM Địa chỉ: 91 Láng Hạ - **phường** Đống Đa - Hà Nội	Điều chỉnh để cập nhật thông tin cổ đông sáng lập.
8	Khoản 2, Điều 45	Không có quy định	Khoản 2, Điều 45	Bổ sung Điểm ff, Khoản 2, Điều 45: **ff. Quyết định mức bồi thường khi xảy ra trường hợp xử lý tổn thất về tài sản theo quy định pháp luật. Hội đồng quản trị có quyền phân quyền xử lý trong quy định nội bộ của Công ty.**	Bổ sung quyền của Hội đồng quản trị.
9	Điều 46	Không có quy định	Điều 46	Bổ sung Khoản 11 và Khoản 12, Điều 46: **11. Yêu cầu Tổng Giám đốc, Người điều hành, các đơn vị và cá nhân của Công ty cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, báo cáo và tài liệu cần thiết phục vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty.** **12. Yêu cầu các Ủy ban xem xét, đánh giá và kiến nghị Hội đồng quản trị đối với vấn đề thuộc chức năng của từng Ủy ban.**	Bổ sung quyền của thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Điều lệ hiện hành		Dự thảo Điều lệ mới		Lý do sửa đổi
	Điều khoản	Nội dung	Điều khoản	Nội dung	
10	Khoản 3, Điều 48	Không có quy định	Khoản 3, Điều 48	Bổ sung điểm l, Khoản 3, Điều 48: **l. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Điều 3 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.**	Bổ sung quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị tương ứng nội dung thay đổi về Người đại diện theo pháp luật.
11	Khoản 5, Điều 48	5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác của Hội đồng quản trị nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ của mình.	Khoản 5, Điều 48	5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác của Hội đồng quản trị nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ của mình. **Việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật thực hiện theo Điều 3 của Điều lệ này.**	Điều chỉnh để bổ sung nội dung làm rõ quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị tương ứng nội dung thay đổi về Người đại diện theo pháp luật.
12	Điều 50	Không có quy định	Khoản 4, Điều 50	Bổ sung Khoản 4, Điều 50: **4. Các Ủy ban thực hiện chức năng tham mưu, thẩm định, rà soát, giám sát và kiến nghị Hội đồng quản trị đối với các vấn đề thuộc phạm vi phụ trách.**	Bổ sung làm rõ chức năng của các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị
13	Điều 60	Không có quy định	Khoản 3, Điều 60	Bổ sung Khoản 3, Điều 60: **3. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Người điều hành được xác định**	Bổ sung căn cứ xác định tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Người điều hành.

STT	Điều lệ hiện hành		Dự thảo Điều lệ mới		Lý do sửa đổi
	Điều khoản	Nội dung	Điều khoản	Nội dung	
				căn cứ vào chức danh, phạm vi trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, phù hợp chính sách tiền lương, thưởng do cấp có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật.	
14	Khoản 3, Điều 62	3. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Công ty theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.	Khoản 3, Điều 62	3. Ký kết hợp đồng, giao dịch, **văn bản** khác nhân danh Công ty **trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Tổng Giám đốc** theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty **và/hoặc theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật**	Điều chỉnh làm rõ quyền hạn của Tổng Giám đốc tương ứng nội dung thay đổi về Người đại diện theo pháp luật.
15	Khoản 3, Điều 79	**Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc** sử dụng **và quản lý con dấu** theo quy định của pháp luật **hiện hành** và quy định nội bộ của Công ty.	Khoản 3, Điều 79	**Việc quản lý, sử dụng con dấu, chữ ký số và phương tiện xác thực của Công ty được thực hiện** theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ **do cấp có thẩm quyền của Công ty ban hành; đảm bảo phù hợp với thẩm quyền ký, cơ chế phân cấp và ủy quyền của Công ty**.	Điều chỉnh nội dung về quản lý, sử dụng con dấu đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ của Công ty và thuận tiện trong quản lý, vận hành thực tế.
16	Phần chữ ký	Người ký gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị **và Tổng Giám đốc**	Phần chữ ký	Người ký là **Chủ tịch Hội đồng quản trị**	Điều chỉnh tương ứng nội dung thay đổi về Người đại diện theo pháp luật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT

Hà Nội , ngày ..... tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5
CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 8
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty 8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 8
CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 9
Điều 5. Các hoạt động chính của Công ty 9
Điều 6. Đảm bảo an toàn trong hoạt động của Công ty 10
CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU 11
Điều 7. Vốn điều lệ 11
Điều 8. Cổ phần 11
Điều 9. Tỷ lệ sở hữu cổ phần 12
Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông 12
Điều 11. Chào bán cổ phần 13
Điều 12. Phát hành/bán/phân phối/tặng thưởng, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên/người lao động làm việc tại Công ty 14
Điều 13. Mua lại cổ phần 15
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần 17
Điều 15. Chứng nhận cổ phiếu 18
Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác 19
Điều 17. Thay đổi các quyền 19
CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 19
Điều 18. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 19
CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 20
Điều 19. Cổ đông sáng lập 20
Điều 20. Quyền của cổ đông 20
Điều 21. Nghĩa vụ của Cổ đông 23
Điều 22. Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 24. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 25. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 28
Điều 26. Các điều kiện tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 27. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 28. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 32
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 33
Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 35
Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 36
CHƯƠNG VII: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TẠI CÔNG TY 36
Điều 32. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ 36

Điều 33. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ: 38
Điều 34. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách 38
Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm 39
Điều 36. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người điều hành Công ty 39
Điều 37. Nghĩa vụ thận trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác 40
Điều 38. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 40
Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 41
Điều 40. Cung cấp, công bố công khai thông tin 42
Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành Công ty 43
CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 43
Điều 42. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 43
Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 44
Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 45
Điều 45. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 46
Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị 48
Điều 47. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 49
Điều 48. Chủ tịch Hội đồng quản trị 50
Điều 49. Cuộc họp Hội đồng quản trị 51
Điều 50. Các Ủy ban và tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 53
Điều 51. Người phụ trách quản trị công ty 53
CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT 54
Điều 52. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát 54
Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát: 54
Điều 54. Thành phần Ban kiểm soát 54
Điều 55. Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát 55
Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 56
Điều 57. Cuộc họp của Ban kiểm soát 58
Điều 58. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát 61
CHƯƠNG X: TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 61
Điều 59. Tổ chức bộ máy quản lý 61
Điều 60. Người điều hành Công ty 61
Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Người điều hành Công ty 62
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 62
CHƯƠNG XI: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 63
Điều 63. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 63
CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 64
Điều 64. Công nhân viên và công đoàn 64
CHƯƠNG XIII: HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ 64
Điều 65. Hệ thống Kiểm soát nội bộ và Kiểm toán nội bộ 64
CHƯƠNG XIV: CÁC HẠN CHẾ ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 65
Điều 66. Dự phòng rủi ro 65
Điều 67. Trường hợp không được cấp tín dụng 66
Điều 68. Trường hợp hạn chế tín dụng 66
Điều 69. Giới hạn góp vốn cổ phần 66
CHƯƠNG XV: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 66

Điều 70. Phân phối lợi nhuận 66
CHƯƠNG XVI: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 67
Điều 71. Tài khoản ngân hàng 67
Điều 72. Năm tài chính 68
Điều 73. Chế độ kế toán 68
Điều 74. Chế độ tài chính 68
CHƯƠNG XVII: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 68
Điều 75. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 68
Điều 76. Báo cáo thường niên 69
Điều 77. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng 69
CHƯƠNG XVIII: KIỂM TOÁN 69
Điều 78. Kiểm toán 69
CHƯƠNG XIX: CON DẤU 70
Điều 79. Con dấu 70
CHƯƠNG XX: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 70
Điều 80. Can thiệp sớm 70
Điều 81. Báo cáo và kiểm soát đặc biệt 71
Điều 82. Tổ chức lại Công ty 71
Điều 83. Phá sản Công ty 71
Điều 84. Giải thể và Chấm dứt hoạt động 71
Điều 85. Gia hạn hoạt động 72
Điều 86. Thanh lý Công ty 72
CHƯƠNG XXI: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 72
Điều 87. Giải quyết tranh chấp nội bộ 72
CHƯƠNG XXII: THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT 73
Điều 88. Thông tin định kỳ 73
Điều 89. Nghĩa vụ bảo mật 73
CHƯƠNG XXIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 73
Điều 90. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 73
CHƯƠNG XXIV: NGÀY HIỆU LỰC 74
Điều 91. Ngày hiệu lực 74

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a. **Luật Doanh nghiệp** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
   b. **Luật Chứng khoán** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
   c. **Luật Các TCTD/ Luật các Tổ chức tín dụng** là Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;
   d. **Việt Nam** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
   e. **Vốn điều lệ** là tổng mệnh giá cổ phần của Công ty đã bán cho cổ đông được quy định tại Điều 7 Điều lệ này;
   f. **Vốn có quyền biểu quyết** là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   g. **Vốn pháp định** là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập Công ty Tài chính;
   h. **Vốn tự có** gồm giá trị thực của vốn điều lệ của Công ty, cộng một số quỹ dự trữ, cộng một số tài sản nợ khác, trừ các khoản phải giảm trừ. Việc xác định vốn tự có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   i. **Người điều hành** là Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh; (các) cá nhân do HĐQT bổ nhiệm giữ chức vụ/chức danh khác và được chỉ định là Người điều hành tương đương vị trí: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc Giám đốc chi nhánh;
   j. **Người quản lý** là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
   k. **Người có liên quan** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
      (i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ

chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm iv Khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

Đối với việc công bố thông tin và các vấn đề khác mà pháp luật về các Tổ chức tín dụng không quy định, Người có liên quan được xác định tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán;

l. **Người nội bộ** là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Thư ký công ty, Người phụ trách quản trị công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin (nếu có).

m. **Người đại diện theo ủy quyền** là cá nhân được cổ đông là tổ chức ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này;

n. **Cổ đông** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

o. **Cổ đông sáng lập** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty;

p. **Cổ đông lớn** là cổ đông sở hữu từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp;

q. **Cổ đông phổ thông** là người sở hữu cổ phần phổ thông;

r. **Cổ phần** là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau;

s. **Cổ phiếu** là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty;

t. **Cổ tức** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

u. **Thời hạn hoạt động** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

v. **Sở giao dịch chứng khoán** là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

w. **Pháp luật** có nghĩa là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quy định, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà Nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty;

x. **Công ty/VietCredit** là Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt;

y. **Công ty con của VietCredit** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

   (i) VietCredit hoặc VietCredit và người có liên quan của VietCredit sở hữu trên 50% Vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

   (ii) VietCredit có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

   (iii) VietCredit có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

   (iv) VietCredit hoặc VietCredit và người có liên quan của VietCredit trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

z. **Công ty liên kết của Công ty** là công ty mà VietCredit hoặc VietCredit và người có liên quan của VietCredit sở hữu trên 11% Vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của VietCredit.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản pháp luật thay thế.

3. Các tiêu đề được đưa vào để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:
   a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT**
   b. Tên viết tắt bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TÀI CHÍNH TÍN VIỆT**
   c. Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **VIETCREDIT GENERAL FINANCE JOINT STOCK COMPANY**
   d. Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **VIETCREDIT**
2. Hình thức và tư cách pháp nhân:
   Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, số 98 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội .
   Điện thoại: 024. 62702127 Fax: 024. 62702128
   Email: phucvu247@vietcredit.com.vn
   Website: www.vietcredit.com.vn
4. Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Công ty: Công ty được thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; thành lập và chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoàisau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản và tuân theo quy định của pháp luật.
5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty là năm mươi (50) năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy phép hoạt động. Công ty có thể gia hạn thời hạn hoạt động theo Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có một (01) Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Người đại diện theo pháp luật phải cư trú ở Việt Nam. Trường hợp vắng mặt ở Việt Nam, phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Công ty đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật.
4. Trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không thể thực hiện quyền, nghĩa vụ trong các trường hợp theo quy định pháp luật

thì Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của của Công ty..

5. Người đại diện theo pháp luật thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị và quy định nội bộ có liên quan của Công ty.
6. Công ty phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về người đại diện theo pháp luật của Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm chức danh đảm nhiệm người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ của Công ty hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
7. Không phụ thuộc vào quy định nêu trên, Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền cho Tổng Giám đốc, Người quản lý, Người điều hành hoặc cá nhân khác phù hợp với quy định của pháp luật để nhân danh Công ty thực hiện một hoặc một số giao dịch, công việc hoặc nhóm công việc cụ thể. Việc ủy quyền không làm thay đổi thẩm quyền quyết định đã được phân định cho Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cấp có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Phạm vi kinh doanh của Công ty: bao gồm các hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này và/hoặc các hoạt động kinh doanh khác được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động được Ngân hàng Nhà nước cấp cho Công ty trong từng thời kỳ.
2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:
   a. Xây dựng Công ty trở thành tổ chức tín dụng phi ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với định hướng chiến lược của Công ty từng thời kỳ.
   b. Xây dựng Công ty trở thành tổ chức tín dụng có khả năng hợp tác và hội nhập với hệ thống các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế để tạo lập vốn cho nhu cầu đầu tư phát triển, thực hiện quản trị vốn đầu tư và hoạt động trên thị trường vốn, thị trường tiền tệ.

Điều 5. Các hoạt động chính của Công ty

1. Hoạt động ngân hàng của Công ty bao gồm:
   a. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức.
   b. Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức.
   c. Cho vay.
   d. Bảo lãnh ngân hàng.
   e. Chiết khấu, tái chiết khấu.
   f. Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính.

g. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Hoạt động vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá:
   a. Công ty được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
   b. Công ty được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
   c. Công ty được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
   d. Công ty được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.
3. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần:
   a. Công ty chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại điểm b, c Khoản 3 Điều này.
   b. Công ty chỉ được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.
   c. Công ty chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
   d. Công ty thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.
4. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
   a. Nhận vốn ủy thác của tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng khác thực hiện hoạt động cấp tín dụng của Công ty.
   b. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.
   c. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối.
   d. Cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản của khách hàng.
   e. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.
5. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật có liên quan:
   a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.
   b. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.
   c. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
6. Công ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 6. Đảm bảo an toàn trong hoạt động của Công ty

Trong quá trình hoạt động, Công ty phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng, pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là: **911.783.310.000** đồng (Bằng chữ: *Chín trăm mười một tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu ba trăm mười nghìn đồng*).
2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: **91.178.331** cổ phần.
3. Công ty phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
4. Thay đổi vốn điều lệ:
   a. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan. Việc tăng, giảm vốn điều lệ chỉ thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
   b. Các hình thức tăng vốn điều lệ:
      (i) Chào bán cổ phần để huy động vốn, kể cả trường hợp trả cổ tức bằng cổ phần.
      (ii) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần
      (iii) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ theo quy định pháp luật.
      (iv) Các hình thức khác theo quy định pháp luật có liên quan.
   c. Các hình thức giảm vốn điều lệ:
      (i) Công ty thu hồi và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu của các cổ đông với tổng mệnh giá tương ứng với số vốn điều lệ dự kiến điều chỉnh giảm.
      (ii) Các hình thức khác theo quy định pháp luật có liên quan.
   d. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
   e. Khi được chấp thuận thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Công ty phải thực hiện:
      (i) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty phù hợp với nội dung thay đổi đã được chấp thuận;
      (ii) Công bố nội dung thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam.

Điều 8. Cổ phần

1. Mỗi cổ phần của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, tất cả các cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 20, Điều 21 Điều lệ này. Việc phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác phải tuân thủ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, và quy định pháp luật và phải được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước.
3. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 05% vốn điều lệ của Công ty.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
3. Cổ đông và Người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Công ty. Cổ đông lớn của Công ty và Người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.
4. Quy định tại khoản 2, 3 Điều này không áp dụng với các trường hợp sau đây:
    a. Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa.
    b. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm (i) khoản y Điều 1 của Điều lệ này.
6. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của Công ty; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.
7. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam. Chính phủ quy định tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông sẽ được Công ty lập từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và bảo quản như là một hồ sơ pháp lý về sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản hoặc tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký

cổ đông bao gồm các nội dung sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty;

b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông và Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm bảo quản và cập nhập Sổ đăng ký cũng như bảo đảm sự chính xác của toàn bộ các thông tin chứa đựng trong đó. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

3. Không quá mười lăm (15) ngày sau khi Công ty nhận đủ tiền thanh toán cho các cổ phần mà Công ty đã phát hành, Hội đồng quản trị sẽ ghi nhận các chi tiết có liên quan của cổ đông vào Sổ đăng ký.

4. Các cổ đông phải thông báo cho Hội đồng quản trị của Công ty bằng văn bản về các thay đổi địa chỉ liên lạc của mình. Toàn bộ các thông báo hoặc các thông tin khác sẽ được gửi đến địa chỉ sau cùng ghi trong Sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 11. Chào bán cổ phần

1. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông phổ thông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty.

2. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

   a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

   b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

   c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của họ trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;

b. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/ Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;

c. Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác theo quy định của pháp luật;

d. Trường hợp số lượng cổ phần dự định chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến chào bán còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quyết định theo các điều kiện và cách thức phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 1 Điều 10 của Điều lệ được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phải phát hành và giao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không giao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 10 của Điều lệ được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 12. Phát hành/bán/phân phối/tặng thưởng, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên/người lao động làm việc tại Công ty

1. Công ty có quyền phát hành/bán/phân phối/tặng thưởng, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác do Công ty phát hành/bán theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên/người lao động, người làm việc tại Công ty theo đúng quy định pháp luật có liên quan.

2. Các loại chứng khoán, các tiêu chuẩn, điều kiện được bán/phân phối/tặng thưởng cổ phần và các loại chứng khoán khác sẽ thực hiện theo quy định chi tiết do Hội đồng quản trị ban hành.

Điều 13. Mua lại cổ phần

1. Công ty mua lại cổ phần, cổ phiếu của chính mình phải đáp ứng các điều kiện sau:
   a. Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, phương án mua lại, trong đó nêu rõ số lượng, thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá mua lại;
   b. Có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu từ các nguồn sau đây: thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;
   c. Có công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;
   d. Đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp Công ty thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
   e. Không thuộc các trường hợp sau đây:
      (i) Đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán; trường hợp thời điểm dự kiến mua lại cổ phiếu quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, việc xác định nợ quá hạn được căn cứ vào báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;
      (ii) Đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn;
      (iii) Cổ phiếu của Công ty đang là đối tượng chào mua công khai;
      (iv) Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại hoặc vừa kết thúc đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành.
   f. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong Công ty hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Công ty không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:
      (i) Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ theo quy định của Luật Chứng khoán;
      (ii) Người sở hữu cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
      (iii) Cổ đông lớn của Công ty.
2. Các trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu:
   a. Mua lại cổ phần, cổ phiếu theo yêu cầu của Công ty:
      (i) Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán,

một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định pháp luật. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

(ii) Trường hợp mua lại cổ phần, cổ phiếu của chính mình dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Công ty thì phải được Ngân hàng nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện việc thay đổi.

b. Mua lại cổ phần, cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông:

(i) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề trên;

(ii) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm (i) khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

c. Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu:

(i) Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được Công ty mua lại để giảm Vốn điều lệ phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên;

(ii) Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm này.

3. Việc mua lại cổ phần, cổ phiếu tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này được miễn trừ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Công ty chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần mua lại,Công ty vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn hoạt động trong hoạt động ngân hàng, và giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định của Công ty, thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b. Cổ phiếu được mua lại theo quy định tại Điều này được bán ra ngay sau khi mua lại trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

(ii) Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông.

c. Cổ phần được mua lại theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, Công ty phải thực hiện thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

d. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại (nếu có) phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra cho Công ty.

e. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

5. Báo cáo mua lại cổ phần, cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phần, cổ phiếu: Thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định do Cấp có thẩm quyền Công ty ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ. Người đại diện quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty.

3. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng nhà nước , thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
5. Các trường hợp liên quan đến thừa kế cổ phần của cổ đông tại Công ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.
7. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng nhà nước, phải thực hiện công bố thông tin và các quy định khác theo quy định của pháp luật. Cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty có trách nhiệm phối hợp với Công ty thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung quy định tại điểm này.
8. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 15. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ phiếu Công ty là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Công ty. Cổ phiếu có thể là bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử.
2. Cổ phiếu của Công ty phải có đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật.
3. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
   a. Một chứng nhận cổ phiếu chỉ được đại diện cho một loại cổ phần.
   b. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Công ty phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua trong trường hợp Công ty tăng vốn điều lệ.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong một chứng nhận cổ phiếu thì chứng nhận cũ sẽ bị hủy bỏ và một chứng nhận mới nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó, nhưng phải đưa ra bằng chứng chắc chắn về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí với Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
   a. Thông tin về cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác.
   b. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường

hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy.

c. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 25, 26 và 27 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 18. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;

3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Cổ đông sáng lập

1. Cổ đông sáng lập Công ty:
   a. TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
   - Địa chỉ: 228 Lê Duẩn - phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội
   - ĐKKD số: 110495 do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 04/12/1995
   - Điện thoại: (04) 38.512.425 Fax : (04) 38.512.778

   b. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
   - Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – phường Hoàn Kiếm - Hà Nội
   - ĐKKD số: 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/09/2010.
   - Điện thoại: (04) 39.343.137 Fax: (04) 39.265.548

   c. TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
   - Địa chỉ: 91 Láng Hạ - phường Đống Đa - Hà Nội
   - ĐKKD số: 0106000848 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/02/2007
   - Điện thoại: (04) 38 561 767 Fax: (04) 38 561 815
2. Số cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần của từng cổ đông sáng lập được lưu trữ tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
3. Mức sở hữu cổ phần của các cổ đông là các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của Pháp luật.
4. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

Điều 20. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là những người sở hữu cổ phần của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
3. Cổ đông phổ thông của Công ty được hưởng các quyền sau:
   a. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
   b. Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
   c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Công ty hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Các TCTD;

e. Xem, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

g. Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Công ty khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

h. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;

i. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của Công ty không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

j. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

k. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

l. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

m. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

n. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Công ty còn có các quyền:

   (i) Đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

   (ii) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

   (iii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp: Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; hoặc Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là

cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

(iv) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

(v) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

o. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.

p. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nêu tại điểm i khoản 3 Điều này thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 21. Nghĩa vụ của Cổ đông

Cổ đông phổ thông của Công ty có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Công ty quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Công ty.

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp được Công ty mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của Công ty.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty; không được góp vốn, mua cổ phần của Công ty dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.
4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty.
5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
7. Bảo mật thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán, sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Công ty thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Công ty. Công ty có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
9. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương thức điện tử khác theo quy định trong Điều lệ này.

10. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
    a. Vi phạm pháp luật;
    b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
    c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
11. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty phải cung cấp cho Công ty các thông tin sau đây:
    a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
    b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 49 Luật Các TCTD;
    c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Công ty;
    d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Công ty.
12. Cổ đông phải gửi Công ty bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin nêu tại khoản 11 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 11 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Công ty khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty so với lần cung cấp liền trước.
13. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm cụ thể căn cứ vào tình hình thực tế. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
   a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
   b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc số thành viên của Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty;
   c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Công ty theo Điều 20 Điều lệ này. Yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông liên quan;
   d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
   e. Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Công ty;
   f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
   a. Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d và điểm e khoản 3 Điều này;
   b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a Khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;
   c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật;
   d. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nếu xét thấy cần thiết.
5. Tất cả các chi phí để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều này sẽ do Công ty thanh toán, với mục đích rõ ràng. Các chi phí này sẽ không bao gồm những chi phí do cổ đông phải chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông kể cả chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
   a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
   b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
   c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

f. Xác định thời gian và địa điểm họp;

g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định pháp luật liên quan;

h. Công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển Công ty;

b. Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, trong đó có số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

c. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ của Công ty;

e. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; thông qua kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

g. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Công ty;

h. Xem xét, và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho cổ đông và Công ty;

i. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Công ty;

j. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty;

l. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán; quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

n. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

o. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc

lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết; Giao Hội đồng quản trị lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của Công ty;

p. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;

q. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

r. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

s. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Công ty mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

t. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Công ty với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Công ty; công ty con, công ty liên kết của Công ty;

u. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Công ty;

v. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

w. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 9 Điều 21 Điều lệ này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập bằng văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và đầy đủ các nội dung sau:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ: Họ tên người ủy quyền, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý cá nhân, số cổ phần và loại cổ phần

đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền, số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền, thời hạn ủy quyền; họ tên người được ủy quyền, địa chỉ liên lạc và số giấy tờ pháp lý cá nhân của người được ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông ủy quyền và người được ủy quyền dự họp.

b. Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ tên pháp nhân, địa chỉ pháp nhân, số giấy tờ pháp lý của pháp nhân, thông tin Người đại diện theo pháp luật, số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền, số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền, thời hạn được ủy quyền; họ và tên người được ủy quyền, địa chỉ liên lạc và số giấy tờ pháp lý cá nhân của người được ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 25. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 22 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

d. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

e. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

f. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

g. Thông báo và gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

h. Các công việc khác phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch hoặc niêm yết. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm v khoản 3.n Điều 20 Điều lệ này.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 26. Các điều kiện tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 25 Điều lệ này.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
   a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
   b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
   a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng

quản trị làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với những vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp:

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp lý, hợp pháp khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự

họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều lệ này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp phải chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản đối với quyết định về nội dung sau đây:

a. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

b. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Công ty mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

4. Đối với quyết định về nội dung liên quan đến quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Công ty thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất

cả cổ đông dự họp chấp thuận.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
6. Các quyết định về nội dung sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bao gồm:
   a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ của Công ty;
   c. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
   d. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Công ty.
7. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
8. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn (24) giờ, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua.
9. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Công ty phải gửi đến Ngân hàng Nhà nước tất cả nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết

của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 28 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b. Mục đích lấy ý kiến;
   c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
   f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
   g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
   a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
   b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
   c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công ty;
   b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
   c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, phương thức gửi

biểu quyết kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.

6. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu, và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết cho cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài nhưng khi có tranh chấp phải sử dụng bằng bản tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình cuộc họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội

đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
4. Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại Nghị quyết đó. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31 của Điều lệ này, thì các Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Toà án hoặc hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
2. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 28 Điều lệ này.
3. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VII: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TẠI CÔNG TY

Điều 32. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Công ty:
   a. Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
   b. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
   c. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên

Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

d. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

e. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty trừ trường hợp khoản 3 Điều 69 Luật Các TCTD;

f. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của Công ty:

a. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;

e. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

f. Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của

doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;

g. Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Công ty đó.

Điều 33. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ:

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Công ty và của tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
   a. Người điều hành Công ty, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của Công ty;
   b. Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, Người điều hành công ty con của Công ty hoặc của công ty mẹ của Công ty hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
   c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
   a. Người điều hành Công ty;
   b. Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
   c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
4. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, Người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:
   a. Người quản lý, Người điều hành Công ty, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
   b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Công ty không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Công ty là người quản lý, người điều hành công ty con của Công ty hoặc của công ty mẹ của Công ty.

Điều 34. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị,

thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty:

a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 32 của Điều lệ này;
b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Công ty khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông;
d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
e. Khi Công ty bị thu hồi Giấy phép;
f. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
g. Chết.

2. Hội đồng quản trị của Công ty phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f, và g khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 34 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
   a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty;
   b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các TCTD;
   d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 3 Điều 43 của Luật Các TCTD;
   e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   f. Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ của Công ty.
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, của Công ty phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 36. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng

quản trị, Ban kiểm soát và Người điều hành Công ty

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 43, khoản 10 Điều 48 của Luật Các TCTD hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các TCTD; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Người điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 37. Nghĩa vụ thận trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành có nghĩa vụ phải thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị một cách trung thực và theo cách thực mà những người này xét thấy có lợi cho Công ty phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty với mức độ thận trọng mà một người cẩn trọng thông thường cũng sẽ thực hiện tương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 38. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các

nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người điều hành khác, cổ đông lớn của Công ty và người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Công ty; công ty con, công ty liên kết của Công ty không bị vô hiệu trong các trường hợp sau:
   a. Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Cổ đông là bên ký kết hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký kết hợp đồng không được phép tham gia biểu quyết.
   b. Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị chấp chuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên Hội đồng quản trị là bên ký hợp đồng hoặc có liên quan với bên ký kết hợp đồng không được phép tham gia biểu quyết.
7. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác không được mua hoặc bán hoặc giao dịch cổ phiếu của Công ty hay các Công ty trực thuộc khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó.

Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 40. Cung cấp, công bố công khai thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Công ty phải cung cấp cho Công ty các thông tin sau đây:
   a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 5% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
   b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
   c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
   d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải gửi Công ty bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. Công ty phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Công ty và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Công ty công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều này với Đại hội

đồng cổ đông của Công ty.

4. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành Công ty

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Công ty, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của cổ đông và của Công ty.
3. Trung thành với Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của cổ đông và của Công ty.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Công ty theo quy định của Luật Các TCTD.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Công ty để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Công ty.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Công ty với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Công ty.
9. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, Người điều hành khi Công ty bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 42. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam

kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
b. Trình độ học vấn, trình độ chuyên môn;
c. Quá trình công tác;
d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
f. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
g. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
i. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Công ty phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách người được bầu, bổ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
   a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 32 Điều lệ này;
   b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c. Có trình độ từ đại học trở lên;
   d. Có một trong các điều kiện sau đây:
      (i) có ít nhất 03 năm là người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng;
      (ii) có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng;
      (iii) có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
      (iv) có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:
   a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, hoặc công ty con của Công ty hoặc đã làm việc cho Công ty hoặc công ty con của Công ty trong 03 năm liền kề trước đó;
   b. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên từ Công ty, ngoài các khoản thù lao mà thành viên HĐQT được hưởng;
   c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Công ty, Người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
   d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Công ty; không cùng Người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty;
   e. Không phải là Người quản lý, Ban kiểm soát của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong trong 05 năm liền kề trước đó.

Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: Không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người điều hành Công ty.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
3. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu nêu tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Công ty phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu trừ trường hợp Công ty là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt sẽ do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.
4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.
5. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50%

được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

6. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số lượng ứng cử viên mà họ được quyền đề cử; hoặc tổng số ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử không đủ số lượng dự kiến bầu; hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, thì số lượng ứng viên còn lại do Hội đồng quản trị đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.
7. Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ theo Điều lệ này và quy định của Luật Các TCTD.
8. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
9. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 45. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
   a. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông;
   b. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Công ty;
   c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Người điều hành khác, Kế toán trưởng, các chức danh trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Giám đốc chi nhánh, công ty con, trưởng văn phòng đại diện và các chức danh khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị;
   d. Cử người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;
   e. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của Công ty;
   f. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Công ty mà mức đầu

tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

g. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật Các TCTD, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

h. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Công ty với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Công ty; công ty con, công ty liên kết của Công ty;

i. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

j. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người quản lý khác thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;

k. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Công ty phù hợp với quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

l. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Công ty;

m. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;

n. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

o. Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi của Công ty;

p. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty theo phương án được duyệt và phù hợp theo Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

q. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm, mục tiêu hoạt động của Công ty;

r. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

s. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát;

t. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông

hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

u. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

v. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc;

w. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

x. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

y. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

z. Ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin và các quy chế hoạt động kinh doanh khác của Công ty;

aa. Kiến nghị tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của Công ty cho Đại hội đồng cổ đông;

bb. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Hội đồng quản trị được sử dụng bộ máy và các nguồn lực của Công ty để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình;

cc. Phê duyệt các nội dung liên quan đến phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

dd. Phê duyệt phương án khắc phục trong trường hợp bị can thiệp sớm;

ee. Phê duyệt kế hoạch bán nợ và các vấn đề liên quan đến hoạt động bán nợ trong phạm vi thẩm quyền theo quy định nội bộ Công ty;

ff. Quyết định mức bồi thường khi xảy ra trường hợp xử lý tổn thất về tài sản theo quy định pháp luật. Hội đồng quản trị có quyền phân quyền xử lý trong quy định nội bộ của Công ty;

gg. Thông qua Quy chế Tài chính của Công ty;

hh. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ Công ty, đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Công ty và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Công ty, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên

nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.
5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
7. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 70 của Luật Các TCTD.
8. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty.
9. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là Người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
10. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
11. Yêu cầu Tổng Giám đốc, Người điều hành, các đơn vị và cá nhân của Công ty cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, báo cáo và tài liệu cần thiết phục vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty.
12. Yêu cầu các Ủy ban xem xét, đánh giá và kiến nghị Hội đồng quản trị đối với vấn đề thuộc chức năng của từng Ủy ban.
13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 47. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Tổng mức thù lao và thưởng và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội

đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí.

4. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
5. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, phù hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
6. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 48. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Người điều hành, thành viên BKS của Công ty và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
   b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
   c. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
   d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   e. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   f. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
   g. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải

xem xét;

h. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị;

i. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;

j. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;

k. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

l. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Điều 3 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

4. Trường hợp Chủ tịch có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong số thành viên Hội đồng quản trị còn lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị của Công ty phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác của Hội đồng quản trị nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ của mình. Việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật thực hiện theo Điều 3 của Điều lệ này.

6. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền cho một thành viên của Hội đồng quản trị hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày đảm nhận chức danh tạm thời. Trong thời gian đó, Hội đồng quản trị sẽ bầu lại Chủ tịch Hội đồng quản trị mới và thông báo công khai kết quả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

Điều 49. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đó bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp có đề nghị sau đây:
   a. Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
   b. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
   c. Ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị.
4. Đề nghị nêu trên phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định.
7. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
9. Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
10. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần hai trong thời hạn 07 ngày, từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
11. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

12. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
13. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận phù hợp với Điều 72 Luật Các TCTD.
14. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
15. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
16. Các cuộc họp Hội đồng quản trị có thể được tiến hành tại Trụ sở chính của Công ty hoặc những địa điểm khác được Hội đồng quản trị quy định. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc phương thức điện tử khác, hoặc các hình thức hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

Điều 50. Các Ủy ban và tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, Công ty gửi các quy định nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).
2. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để giúp việc cho Hội đồng quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.
3. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ của Công ty.
4. Các Ủy ban thực hiện chức năng tham mưu, thẩm định, rà soát, giám sát và kiến nghị Hội đồng quản trị đối với các vấn đề thuộc phạm vi phụ trách.

Điều 51. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị tại Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
d. Tham dự các cuộc họp;
e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT

Điều 52. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại Điều 42 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc đối tượng không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng;
4. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán;
5. Không phải là Người có liên quan của Người quản lý Công ty;
6. Trưởng Ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 54. Thành phần Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát của Công ty có từ 03 đến 05 thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết.
3. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm. Nhiệm kỳ thành viên của Ban Kiểm soát là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ.
4. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và tiếp quản công việc.
5. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Công ty phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Công ty được kiểm soát đặc biệt thì sẽ do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.
6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử các ứng viên vào Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

Điều 55. Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
   a. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát;
   b. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
   c. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát;
   d. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan;
   e. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;
   f. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;
   g. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát;
   h. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan,

chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét;

i. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát;

j. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;

k. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát;

b. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;

c. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Công ty;

d. Yêu cầu người quản lý, Người điều hành, cán bộ, nhân viên của Công ty cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;

e. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về những hoạt động tài chính bất thường của Công ty, và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá, kết luận của mình;

f. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và báo cáo Trưởng ban kiểm soát;

g. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Công ty và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

h. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường;

i. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;

j. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Công ty trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ của Công ty.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Công ty về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Công ty, có quyền sử dụng các nguồn lực của Công ty để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
4. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
5. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Công ty; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
6. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
7. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
8. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các Tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Công ty.
9. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
10. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
    - Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
    - Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
11. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, Người điều hành Công ty có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc

phục hậu quả (nếu có).

12. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Công ty, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
13. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ của Công ty. Thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
14. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của Công ty.
15. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc Phòng kiểm toán nội bộ.
16. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 8, khoản 11 và khoản 14 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, người có liên quan theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.
17. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
18. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
19. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
20. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.
21. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.
22. Chứng kiến Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
23. Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
24. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần, số lượng thành viên tham dự

họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
3. Các cuộc họp của Ban kiểm soát có thể được tiến hành tại Trụ sở chính của Công ty hoặc những địa điểm khác được Ban kiểm soát quy định. Cuộc họp Ban kiểm soát có thể bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc phương thức điện tử khác.
4. Ban kiểm soát có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất và theo đề nghị của:
   a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
   b. Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị;
   c. Trưởng Ban kiểm soát;
   d. Thành viên Ban kiểm soát;
   e. Tổng Giám đốc;
   f. Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Công ty đóng trụ sở chính;
   g. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

   Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
5. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm bất thường trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp sau hai lần đề nghị kế tiếp nếu Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, và thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Công ty đóng trụ sở chính và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban kiểm soát bảo đảm các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với chức danh Trưởng Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị của Công ty phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.
6. Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành sau năm (05) ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban kiểm soát trước khi họp.

7. Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và đề nghị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban kiểm soát.
8. Biểu quyết:
   a. Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay;
   b. Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;

   c. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ;
   d. Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại điểm r khoản 3 Điều 67 và khoản 9 Điều 70 Luật các Tổ chức tín dụng sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
9. Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát được Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
    a. Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;

b. Số lượng thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban kiểm soát.

11. Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

Điều 58. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm soát và mức thù lao mỗi ngày.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG X: TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 59. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

Điều 60. Người điều hành Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với người điều hành.
2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Tổng Giám đốc là Người điều hành cao nhất của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn

90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc.

3. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Người điều hành được xác định căn cứ vào chức danh, phạm vi trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, phù hợp chính sách tiền lương, thưởng do cấp có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật.
4. Tiền lương của Người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Người điều hành Công ty

1. Tổng Giám đốc phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
   a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều lệ này;
   b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c. Có một trong các điều kiện sau đây: (i) Có ít nhất 05 năm là Người điều hành của tổ chức tín dụng; (ii) hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; (iii) hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
   d. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
2. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
   a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều lệ này;
   b. Có một trong các điều kiện sau đây: (i) Có trình độ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc (ii) có trình độ đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
   c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
   d. Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
3. Ký kết hợp đồng, giao dịch, văn bản khác nhân danh Công ty trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Tổng Giám đốc theo Điều lệ này, quy định của Điều lệ và

quy định nội bộ của Công ty và/hoặc theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
5. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
6. Kiến nghị quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
8. Quyết định tiền lương, thưởng và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
9. Tuyển dụng lao động.
10. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
11. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
12. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
13. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
14. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.
15. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
16. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
17. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG XI: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 63. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền xem, tra cứu, trích lục sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a. Cổ đông phổ thông có quyền xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
   b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người

đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 64. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành Công ty.
2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII: HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 65. Hệ thống Kiểm soát nội bộ và Kiểm toán nội bộ

1. Hệ thống Kiểm soát nội bộ
   a. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng phù hợp với các quy định tại Luật Các TCTD, Thông tư 14/2023/TT-NHNN và các quy định pháp luật liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ.
   b. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
      (i) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
      (ii) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

(iii) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ Công ty;

(iv) Phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của Công ty;

(v) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

(vi) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho Công ty.

c. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Công ty thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

d. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

e. Ý kiến thảo luận và kết luận về hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự phải được lập thành biên bản, trong đó nêu rõ ý kiến thống nhất, không thống nhất của từng thành viên.

f. Việc đánh giá độc lập đối với hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với Công ty.

2. Kiểm toán nội bộ

a. Phòng Kiểm toán nội bộ được thành lập trực thuộc Ban kiểm soát thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ Công ty;

b. Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Công ty; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Công ty hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật;

c. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty.

CHƯƠNG XIV: CÁC HẠN CHẾ ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 66. Dự phòng rủi ro

1. Công ty phải dự phòng rủi ro trong hoạt động và hạch toán khoản dự phòng này vào chi phí hoạt động.
2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Công ty thực hiện theo quy định của Chính phủ.
4. Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính

phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.

5. Trường hợp Công ty thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được hạch toán vào doanh thu của Công ty.

Điều 67. Trường hợp không được cấp tín dụng

Công ty không được cấp tín dụng đối với những đối tượng thuộc trường hợp không được cấp tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng và các quy định khác của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 68. Trường hợp hạn chế tín dụng

Công ty không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng thuộc trường hợp hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 69. Giới hạn góp vốn cổ phần

1. Mức vốn góp, mua cổ phần của Công ty không vượt quá mức giới hạn tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.
2. Công ty chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

CHƯƠNG XV: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 70. Phân phối lợi nhuận

1. Phần lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.
2. Hằng năm, Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:
   a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của Công ty;
   b. Quỹ dự phòng tài chính;
   c. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
3. Công ty thực hiện quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.
4. Trả cổ tức
   a. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Công ty không chia cổ tức, lợi tức, phân phối lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ khi Công ty thuộc trường hợp được can thiệp sớm.
   b. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công

ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, sau khi đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật, ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ khác đến hạn.

c. Công ty không phải trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

d. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

e. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần của Công ty, các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ liên lạc của cổ đông.

f. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

g. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu được đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

h. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết quyết định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

CHƯƠNG XVI: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 71. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty có hoạt động nhận tiền gửi phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hoặc tại các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
3. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của

pháp luật về ngoại hối.

4. Công ty được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.
5. Công ty sẽ tiến hành các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Điều 73. Chế độ kế toán

1. Công ty thực hiện chế độ lập và báo cáo tài chính, kiểm toán, công khai báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán, quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.
2. Công ty phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.
3. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
4. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 74. Chế độ tài chính

Công ty tự chủ về tài chính. Chế độ tài chính của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XVII: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 75. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt.

Điều 76. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 77. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Công ty cho cổ đông và công chúng. Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ khác do Hội đồng quản trị Công ty ban hành.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.
3. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử các thông tin sau đây:
   a. Điều lệ Công ty;
   b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty;
   c. Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
   d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
   e. Các thông tin, tài liệu khác theo quy định pháp luật.
4. Việc công bố thông tin khác đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVIII: KIỂM TOÁN

Điều 78. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Công ty phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được

tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

5. Công ty phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập
6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

CHƯƠNG XIX: CON DẤU

Điều 79. Con dấu

1. Con dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của luật pháp về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị khác của Công ty (nếu có).
3. Việc quản lý, sử dụng con dấu, chữ ký số và phương tiện xác thực của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ do cấp có thẩm quyền của Công ty ban hành; đảm bảo phù hợp với thẩm quyền ký, cơ chế phân cấp và ủy quyền của Công ty.

CHƯƠNG XX: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 80. Can thiệp sớm

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thực hiện can thiệp sớm khi Công ty thuộc một hoặc một số trường hợp sau đây:
   a. Số lỗ lũy kế của Công ty lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo điểm b khoản 1 Điều 138 Luật Các tổ chức tín dụng;
   b. Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c. Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 30 ngày liên tục;
   d. Vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong thời gian 06 tháng liên tục;
   e. Bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước.
2. Công ty có trách nhiệm thực hiện ngay các yêu cầu, biện pháp hạn chế tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Công ty không thực hiện các yêu cầu, biện pháp hạn chế này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng bổ sung một hoặc một số biện pháp hạn chế quy định tại khoản 2 Điều 157 của Luật Các tổ chức tín dụng.
3. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Công ty thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính, đánh giá thực trạng tài chính để làm cơ sở xây

dựng phương án khắc phục.

Điều 81. Báo cáo và kiểm soát đặc biệt

1. Công ty có thể bị Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi thuộc một trong các trường hợp sau:
   a. Công ty được can thiệp sớm không có phương án khắc phục gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc không điều chỉnh phương án khắc phục theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước;
   b. Trong thời hạn thực hiện phương án khắc phục, Công ty được can thiệp sớm không có khả năng thực hiện phương án khắc phục;
   c. Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng dẫn đến thực hiện can thiệp sớm;
   d. Bị rút tiền hàng loạt và có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
   e. Tỷ lệ an toàn vốn của Công ty thấp hơn 04% trong thời gian 06 tháng liên tục;
   f. Công ty bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.
2. Kể từ ngày Công ty được đặt vào kiểm soát đặc biệt, cổ đông của Công ty được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phần, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phần, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Kể từ ngày Công ty được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay tái cấp vốn của Công ty tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của các khoản vay tái cấp vốn này.
4. Trường hợp nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự, an toàn xã hội khi xử lý Công ty được kiểm soát đặc biệt, Chính phủ quyết định việc áp dụng biện pháp đặc biệt trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 82. Tổ chức lại Công ty

Công ty được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, chuyển đổi loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 83. Phá sản Công ty

Việc phá sản của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 188, 189, 190 và 203 Luật các Tổ chức tín dụng và pháp luật về phá sản.

Điều 84. Giải thể và Chấm dứt hoạt động

1. Công ty được giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
   a. Công ty không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt;
   b. Công ty bị thu hồi giấy phép;

c. Công ty tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

d. Công ty được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. Thủ tục giải thể Công ty sẽ được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 85. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 86. Thanh lý Công ty

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Công ty tiến hành thanh lý dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
4. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của Người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
   d. Các khoản vay (nếu có);
   e. Các khoản nợ khác của Công ty;
   f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.
5. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo Điều 202 Luật Các TCTD, Công ty thực hiện thanh lý tài sản theo Điều 204 Luật Các TCTD 2024.

CHƯƠNG XXI: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 87. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền

và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người điều hành khác.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng tám (08) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án hoặc Trọng tài sẽ thực hiện theo phán quyết.

CHƯƠNG XXII: THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 88. Thông tin định kỳ

1. Công ty được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động tài chính ngân hàng và về khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.
2. Công ty có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 89. Nghĩa vụ bảo mật

1. Nhân viên của Công ty và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Công ty mà mình biết.

2. Công ty được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Công ty, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG XXIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 90. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định

của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXIV: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 91. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này gồm 24 Chương và 91 Điều được Đại hội đồng cổ đông VietCredit nhất trí thông qua theo Nghị quyết số ...../2026/VietCredit-NQ ngày ..... và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Bản Điều lệ được lập thành 10 bản có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao chép hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ